

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

---

*Hà Nội, tháng 08 năm 2012*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9-33



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Lê Minh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn An	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hà	Kế toán trưởng

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KÊ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh số 27 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện nào khác sau ngày 30/06/2012 có ảnh hưởng trọng yếu yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *etc*



Nguyễn Tài Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2012



Số: 304 /2012/UHY-BCSX

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1  
Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty lập ngày 22/08/2012 và được trình bày kèm theo từ trang 05 đến trang 33

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định khác về kế toán có liên quan.



**Phạm Gia Đạt**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV  
*Thay mặt và đại diện cho*

**Hà Minh Long**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1221/KTV

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30/06/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>941.549.541.308</b>	<b>821.693.646.975</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>43.140.953.942</b>	<b>64.028.868.297</b>
1. Tiền	111		43.140.953.942	64.028.868.297
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>577.676.330.538</b>	<b>513.810.208.035</b>
1. Phải thu khách hàng	131		377.028.254.969	438.766.642.798
2. Trả trước cho người bán	132		187.459.837.474	64.297.177.784
5. Các khoản phải thu khác	135	5	13.188.238.095	10.746.387.453
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>265.720.497.678</b>	<b>216.635.611.872</b>
1. Hàng tồn kho	141	6	265.720.497.678	216.635.611.872
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55.011.759.150</b>	<b>27.218.958.771</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	7.049.935.119	763.377.095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.378.990.996	10.119.148.637
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		195.220.219	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	26.387.612.816	16.336.433.039
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>558.703.117.828</b>	<b>419.325.350.739</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>41.518.672.102</b>	<b>41.573.417.888</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		42.534.429.823	42.906.078.065
4. Phải thu dài hạn khác	218		5.014.541.401	4.697.638.945
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(6.030.299.122)	(6.030.299.122)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>515.895.620.373</b>	<b>376.073.530.896</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	33.243.452.805	32.288.568.876
- Nguyên giá	222		132.880.453.982	129.478.127.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.637.001.177)	(97.189.558.928)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	16.264.983.511	18.033.778.001
- Nguyên giá	228		43.770.167.887	43.770.167.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.505.184.376)	(25.736.389.886)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	466.387.184.057	325.751.184.019
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.288.825.353</b>	<b>1.678.401.955</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	98.125.353	487.701.955
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.190.700.000	1.190.700.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.500.252.659.136</b>	<b>1.241.018.997.714</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.243.090.440.319</b>	<b>987.705.599.078</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>755.015.984.572</b>	<b>700.379.045.057</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	478.222.273.095	360.444.965.181
2. Phải trả người bán	312		71.866.490.823	52.006.260.592
3. Người mua trả tiền trước	313		50.295.292.080	57.351.630.589
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	24.922.137.440	34.426.688.885
5. Phải trả người lao động	315		58.528.124.745	148.656.672.308
6. Chi phí phải trả	316		2.166.598.962	1.315.565.399
7. Phải trả nội bộ	317	15	9.780.571.800	9.780.571.800
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	16	53.161.112.913	32.389.757.618
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.073.382.714	4.006.932.685
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>488.074.455.747</b>	<b>287.326.554.021</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		9.435.465.282	8.695.750.104
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	478.416.565.868	278.412.685.570
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		222.424.597	218.118.347
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>257.162.218.817</b>	<b>253.313.398.636</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>256.862.218.817</b>	<b>253.013.398.636</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.097.650.000	200.097.650.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11.073.100	11.073.100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.640.455.854	14.764.706.341
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.679.584.653	3.201.084.982
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	500.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.933.455.210	34.438.884.213
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		300.000.000	300.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.500.252.659.136</b>	<b>1.241.018.997.714</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.186.352.918	4.186.352.918
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	215.649,38	46.825,74
- Đồng Euro	EURO		691,70



Nguyễn Tài Sơn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Lê Minh Hà  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	147.013.663.301	118.281.003.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		147.013.663.301	118.281.003.976
4. Giá vốn hàng bán	11	20	100.491.950.244	83.100.628.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.521.713.057	35.180.375.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	292.514.167	630.471.980
7. Chi phí tài chính	22	22	23.955.913.343	15.423.518.729
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.955.713.572	15.423.518.729
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.660.196.604	10.975.495.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.198.117.277	9.411.833.580
11. Thu nhập khác	31		155.648.000	31.310.909
12. Chi phí khác	32		31.391.707	75.663.623
13. Lợi nhuận khác	40		124.256.293	(44.352.714)
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.322.373.570	9.367.480.866
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.403.568.360	2.263.788.592
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.918.805.210	7.103.692.274
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		6.918.805.210	7.103.692.274
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	346	408



Nguyễn Tài Sơn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Lê Minh Hà  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
		đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>9.322.373.570</b>	<b>9.367.480.866</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	5.734.658.771	5.976.336.204
- Các khoản dự phòng	3	-	(343.262.005)
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(303.974.167)	(661.782.889)
- Chi phí lãi vay	6	23.955.713.572	15.423.518.729
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>38.708.771.746</b>	<b>29.762.290.905</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(10.679.697.331)	29.683.096.193
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(49.084.885.806)	(49.612.803.027)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(53.830.776.980)	(105.329.267.019)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(5.896.981.422)	(8.168.097.635)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(22.793.943.186)	(14.417.815.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.282.416.517)	(6.941.056.767)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.073.278.229	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(7.286.210.834)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(103.786.651.267)</b>	<b>(132.309.864.031)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(235.186.425.467)	(89.889.817.552)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.460.000	31.310.909
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	292.514.167	630.471.980
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(234.882.451.300)</b>	<b>(89.228.034.663)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	440.891.377.439	238.326.962.564
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123.110.189.227)	(68.999.198.261)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>317.781.188.212</b>	<b>169.327.764.303</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(20.887.914.355)</b>	<b>(52.210.134.391)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64.028.868.297	75.691.814.303
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.140.953.942	23.481.679.912



Nguyễn Tài Sơn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Lê Minh Hà  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Khái quát chung**

Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1, tên viết tắt là PECCI (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021734 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/01/2008. Ngày 13/04/2012, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ tư, mã số doanh nghiệp 0100100953.

Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 200.097.650.000 đồng, chia thành 20.009.765 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 10.872.734 cổ phần tương ứng 108.727.340.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 9.137.031 cổ phần tương ứng 91.370.310.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

**1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng... phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1.3 Danh sách các Công ty con**

Stt	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Km 2 Đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	100%	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Tư vấn xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Số 503 Núi Thành, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	100%	100%
3	Công ty TNHH Một thành viên Khảo sát Xây dựng Điện 2	Số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	100%	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Số 599, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	100%	100%

Các Công ty Con của Công ty thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, tự chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KÝ KẾ TOÁN****2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất này.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ và tiền lương nhân công tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại. Chi tiết Tài sản cố định vô hình như sau:

- Quyền sử dụng đất: Bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn.
- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
- Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty trích khấu hao trong 10 năm.

**3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Khi công trình này hoàn thành và được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được chuyển thành tài sản cố định.

**3.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**3.8 Trích lập dự phòng**

Tại thời điểm 30/06/2012, Công ty không trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**3.9 Phải trả người bán**

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở số tiền nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện. Phần thanh toán cho nhà thầu phụ nước ngoài được căn cứ vào số ngoại tệ trên hóa đơn do nhà thầu phụ nước ngoài xuất cho Công ty quy đổi theo tỷ giá tại ngày thanh toán.

**3.10 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

**3.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phản công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

Đối với các hạng mục công trình đã hoàn thành và được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán từng phần nhưng chưa xác định được giá vốn tương ứng. Nhằm đảm bảo tính phù hợp giữa doanh thu và chi phí, Công ty sẽ phản ánh vào kết quả kinh doanh ngay khi tập hợp được đầy đủ giá vốn liên quan hoặc khi được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán toàn bộ công trình.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

**3.13 Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tồn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.14 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2012 không được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này

**3.15 Thuế**

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.16 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện I có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

**3.17 Bên liên quan**

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.18 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Tiền mặt	3.155.791.814	1.066.858.666
Tiền gửi ngân hàng	39.985.162.128	62.962.009.631
<b>Cộng</b>	<b>43.140.953.942</b>	<b>64.028.868.297</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	1.007.985.110	646.240.095
Phải thu người lao động	3.224.213.266	5.087.278.442
Công nợ năm 2009 điều chỉnh	-	1.190.703.666
Phải thu khác	8.956.039.719	3.822.165.250
<b>Cộng</b>	<b>13.188.238.095</b>	<b>10.746.387.453</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.019.672.767	1.582.640.315
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	263.700.824.911	215.052.971.557
<b>Cộng</b>	<b>265.720.497.678</b>	<b>216.635.611.872</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.049.935.119	151.998.591
Chi phí chờ phân bổ khác	-	611.378.504
<b>Cộng</b>	<b>7.049.935.119</b>	<b>763.377.095</b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Tạm ứng	26.387.612.816	16.336.433.039
<b>Cộng</b>	<b>26.387.612.816</b>	<b>16.336.433.039</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	TSCĐ	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải truyền dẫn	dụng cụ quản lý	khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Tại 01/01/2012	29.994.305.143	41.342.660.395	39.239.789.723	18.379.133.851	522.238.692	129.478.127.804
- Mua trong kỳ	-	1.850.480.000	400.045.455	1.029.121.727	77.203.000	3.356.850.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.500.000.000	63.898.028	-	-	1.563.898.028
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.505.822.032)	(12.600.000)	(1.518.422.032)
<b>Tại 30/06/2012</b>	<b>29.994.305.143</b>	<b>44.693.140.395</b>	<b>39.703.733.206</b>	<b>17.902.433.546</b>	<b>612.041.692</b>	<b>132.880.453.982</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại 01/01/2012	17.020.324.053	31.523.358.259	32.705.941.817	15.554.084.388	385.850.411	97.189.558.928
- Khấu hao trong kỳ	771.134.499	1.673.470.457	779.118.192	714.161.284	27.979.849	3.965.864.281
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.505.822.032)	(12.600.000)	(1.518.422.032)
<b>Tại 30/06/2012</b>	<b>17.791.458.552</b>	<b>33.196.828.716</b>	<b>33.485.060.009</b>	<b>14.762.423.640</b>	<b>401.230.260</b>	<b>99.637.001.177</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại 01/01/2012	12.973.981.090	9.819.302.136	6.533.847.906	2.825.049.463	136.388.281	32.288.568.876
Tại 30/06/2012	12.202.846.591	11.496.311.679	6.218.673.197	3.140.009.906	210.811.432	33.243.452.805

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.769.951.155 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Tại 01/01/2012	1.443.177.942	6.640.275.058	35.686.714.887	43.770.167.887
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2012	<u>1.443.177.942</u>	<u>6.640.275.058</u>	<u>35.686.714.887</u>	<u>43.770.167.887</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại 01/01/2012	1.071.147.000	6.167.929.472	18.497.313.414	25.736.389.886
- Khấu hao trong kỳ	-	180.340.012	1.588.454.478	1.768.794.490
Tại 30/06/2012	<u>1.071.147.000</u>	<u>6.348.269.484</u>	<u>20.085.767.892</u>	<u>27.505.184.376</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại 01/01/2012	<u>372.030.942</u>	<u>472.345.586</u>	<u>17.189.401.473</u>	<u>18.033.778.001</u>
Tại 30/06/2012	<u>372.030.942</u>	<u>292.005.574</u>	<u>15.600.946.995</u>	<u>16.264.983.511</u>

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.701.767.483 đồng

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>466.387.184.057</b>	<b>325.751.184.019</b>
Trong đó:		
+ Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5	466.387.184.057	325.751.184.019

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Chi phí bảo hiểm xe	13.923.833	-
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	84.201.520	487.701.955
<b>Cộng</b>	<b>98.125.353</b>	<b>487.701.955</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	478.222.273.095	360.444.965.181
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chí nhánh Nguyễn Trãi	183.106.646.896	146.818.684.270
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam-Chí nhánh Đà Nẵng	3.399.448.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chí nhánh Hà Tây	15.186.208.190	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chí nhánh Gia Lai	4.777.196.589	73.000.000.000
Công ty Tài chính Điện lực	60.000.000.000	-
Khoản vay các cá nhân	211.752.772.920	140.626.280.911
<b>Cộng</b>	<b>478.222.273.095</b>	<b>360.444.965.181</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Thuế GTGT	13.745.208.402	30.544.194.951
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.838.584.195	3.830.250.931
Thuế thu nhập cá nhân	259.153.941	52.243.003
Các loại thuế khác	79.190.902	-
<b>Cộng</b>	<b>24.922.137.440</b>	<b>34.426.688.885</b>

**15. PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.780.571.800	9.780.571.800
+ Lợi nhuận được chia	9.780.571.800	9.780.571.800
<b>Cộng</b>	<b>9.780.571.800</b>	<b>9.780.571.800</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC**

	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	3.172.652.795	2.498.305.464
Bảo hiểm xã hội	2.349.504.763	191.886.326
Bảo hiểm y tế	235	270.608
Bảo hiểm thất nghiệp	622.197.418	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.016.757.702	29.699.295.220
<b>Cộng</b>	<b>53.161.112.913</b>	<b>32.389.757.618</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Toàn bộ khoản vay dài hạn phát sinh trong kỳ là của hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết với Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 30/06/2012 là 478.416.565.868 đồng. Kỳ hạn trả gốc đầu tiên là sau 3 tháng kể từ ngày phát điện thương mại đầu tiên tổ máy số 1 của dự án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Chênh lệch	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Quỹ khác	Lợi nhuận	Cộng
	của chủ sở hữu	tỷ giá hối đoái	phát triển	tài chính	thuộc vốn chủ sở hữu	sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2011</b>	<b>174.000.000.000</b>	-	<b>11.082.623.472</b>	<b>1.979.064.015</b>	-	<b>34.813.952.614</b>	<b>221.875.640.101</b>
- Tăng vốn trong năm trước	26.097.650.000	-	-	-	-	(26.097.650.000)	-
- Lợi nhuận tăng năm trước	-	-	-	-	-	34.438.884.213	34.438.884.213
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	11.073.100	-	-	-	-	11.073.100
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.682.082.869	1.222.020.967	500.000.000	(8.713.952.615)	(3.309.848.779)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.350.000)	(2.350.000)
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>200.097.650.000</b>	<b>11.073.100</b>	<b>14.764.706.341</b>	<b>3.201.084.982</b>	<b>500.000.000</b>	<b>34.438.884.213</b>	<b>253.013.398.636</b>
<b>Tại 01/01/2012</b>	<b>200.097.650.000</b>	<b>11.073.100</b>	<b>14.764.706.341</b>	<b>3.201.084.982</b>	<b>500.000.000</b>	<b>34.438.884.213</b>	<b>253.013.398.636</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	6.918.805.210	6.918.805.210
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	875.749.513	478.499.671	-	(4.424.234.213)	(3.069.985.029)
<b>Tại 30/06/2012</b>	<b>200.097.650.000</b>	<b>11.073.100</b>	<b>15.640.455.854</b>	<b>3.679.584.653</b>	<b>500.000.000</b>	<b>36.933.455.210</b>	<b>256.862.218.817</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-DHĐCĐ ngày 27/04/2012 và Quyết định số 298a/QĐ-HDQT-TVĐ1-P4 ngày 28/06/2012 của Hội đồng quản trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18.2 Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	200.970.650.000	174.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200.970.650.000	174.000.000.000

**18.3 Cổ phiếu**

	Tại 30/06/2012 Cổ phiếu	Tại 01/01/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	20.009.765	20.009.765
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.009.765	20.009.765
+ Cổ phiếu thường	20.009.765	20.009.765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	20.009.765	20.009.765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**18.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

STT	Cổ đông	Tại 30/06/2012	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	108.727.340.000	54,34%
2	Các cổ đông khác	91.370.310.000	45,66%
<b>Cộng</b>		<b>200.097.650.000</b>	<b>100%</b>

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch</b>	<b>147.013.663.301</b>	<b>118.281.003.976</b>
Trong đó:		
Doanh thu xây lắp điện	26.705.223.688	12.985.058.128
Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện	115.973.430.581	99.820.894.408
Doanh thu khác	4.335.009.032	5.475.051.440

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn xây lắp điện	21.802.784.160	10.358.693.546
Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	74.565.919.167	67.477.316.296
Giá vốn hoạt động khác	4.123.246.917	5.264.618.418
<b>Cộng</b>	<b>100.491.950.244</b>	<b>83.100.628.260</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292.514.167	630.471.980
<b>Cộng</b>	<b>292.514.167</b>	<b>630.471.980</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	23.955.713.572	15.423.518.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	199.771	-
<b>Cộng</b>	<b>23.955.913.343</b>	<b>15.423.518.729</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.403.568.360	2.263.788.592
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.403.568.360</b>	<b>2.263.788.592</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.918.805.210	7.103.692.274
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.918.805.210	7.103.692.274
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.009.765	17.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>346</b>	<b>408</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (Công ty mẹ)	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 2	Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 4	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	91.765.431.096	29.871.891.678	15.729.767.487	5.752.742.332	3.893.830.708	-	147.013.663.301
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	4.042.023.701	1.107.141.347	559.809.611	346.779.746	205.964.801	-	6.261.719.206
- Chi phí khấu hao	3.551.384.786	1.107.141.347	559.809.611	310.358.226	205.964.801	-	5.734.658.771
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	490.638.915	-	-	36.421.520	-	-	527.060.435
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.555.851.192	2.059.392.457	1.183.506.364	460.047.686	(60.680.422)	-	9.198.117.277
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	143.101.778.493	262.463.636	2.107.309.091	104.000.000	85.197.028	-	145.556.748.248
6. Tài sản bộ phận	1.355.058.050.481	73.206.143.750	41.179.393.317	41.944.329.106	64.264.558.109	(75.399.815.627)	1.500.252.659.136
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>							<b>1.500.252.659.136</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	1.104.286.373.840	53.654.708.963	34.930.497.053	33.794.471.889	57.275.204.201	(40.850.815.627)	1.243.090.440.319
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>1.243.090.440.319</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.18 - Công cụ tài chính

	<b>Giá trị ghi sổ 30/06/2012 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2012 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.140.953.942	64.028.868.297
Phải thu khách hàng và phải thu khác	431.735.165.166	491.086.448.139
<b>Cộng</b>	<b>474.876.119.108</b>	<b>555.115.316.436</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	956.638.838.963	638.857.650.751
Phải trả người bán và phải trả khác	134.463.069.018	93.091.768.314
Chi phí phải trả	2.166.598.962	1.315.565.399
<b>Cộng</b>	<b>1.093.268.506.943</b>	<b>733.264.984.464</b>

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/06/2012</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2012</u>
<b>Tài sản</b>		
- Đô la Mỹ (USD)	215.649,38	46.825,74
- Đồng tiền chung Châu Âu (Euro)	-	691,7

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

***Rủi ro về giá***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>30/06/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	478.222.273.095	239.208.282.934	239.208.282.934	956.638.838.963
Phải trả người bán và phải trả khác	125.027.603.736	9.435.465.282	-	134.463.069.018
Chi phí phải trả	2.166.598.962	-	-	2.166.598.962
	<b>605.416.475.793</b>	<b>248.643.748.216</b>	<b>239.208.282.934</b>	<b>1.093.268.506.943</b>
<b>01/01/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Từ 6-10 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Các khoản vay	360.444.965.181	154.673.714.206	123.738.971.364	638.857.650.751
Phải trả người bán và phải trả khác	84.396.018.210	8.695.750.104	-	93.091.768.314
Chi phí phải trả	1.315.565.399	-	-	1.315.565.399
	<b>446.156.548.790</b>	<b>163.369.464.310</b>	<b>123.738.971.364</b>	<b>733.264.984.464</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/06/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.140.953.942	-	43.140.953.942
Phải thu khách hàng và phải thu khác	390.216.493.064	41.518.672.102	431.735.165.166
	<b>433.357.447.006</b>	<b>41.518.672.102</b>	<b>474.876.119.108</b>
<b>01/01/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.028.868.297	-	64.028.868.297
Phải thu khách hàng và phải thu khác	449.513.030.251	41.573.417.888	491.086.448.139
	<b>513.541.898.548</b>	<b>41.573.417.888</b>	<b>555.115.316.436</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**26. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Sổ dư với bên liên quan:*

	<b>Tại 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	
Điện lực Bắc Ninh	1.315.667.965
Điện lực Điện Biên	196.308.840
Trung Tâm TVXD Điện - Điện lực 1	148.853.568
Công ty Điện lực Hà Tây	90.159.703
Công ty Điện lực Lạng Sơn	283.625.885
Công ty Điện lực Bắc Giang	40.448.610
Công ty Điện lực Phú Thọ	216.777.037
BQLDA Lưới điện Miền Bắc	1.436.957.397
Điện lực Hà Nam	154.649.992
Điện lực Quảng Ninh	43.602.541
Điện lực Tuyên Quang	99.960.757
Điện lực Hòa Bình	43.244.717
Điện lực Lào Cai	177.198.541
Điện lực Yên Bái	359.622.332
Điện lực Nam Định	61.965.000
Điện lực Hà Đông	88.649.338
Xí nghiệp Điện cao thế Miền Bắc	298.303.380
Điện lực Thanh Trì	144.512.759
Công ty Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776
Công ty CP Thủy điện Tiên Yên	410.589.542
Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	2.608.694.654
BQLDA các công trình điện miền Nam	417.538.801
BQLDA Lưới điện - Công ty điện lực 2	119.210.000
BQLDA Nhiệt điện 1	8.137.425.779
BQLDA Lưới điện thành phố Hải Phòng	995.839.729
Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	3.008.054.380
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	1.140.156.049
Công ty TVXD điện 2	205.858.354
BQLDA Thủy điện 1	21.796.661.704
BQLDA Nhà máy thủy điện Nà Lò	217.565.322
BQLDA Thủy điện 2	11.128.870.778
Công ty TVXD điện 4	983.545.001
Công ty CP thủy điện Tả Niết	564.418.414
Điện lực Cao Bằng	22.957.590
Công ty Xây lắp điện 3	1.750.001.000
Điện lực Thanh Hoá	553.571.497
BQLDA Lưới điện Công ty Điện lực 1	17.864.928.337
Xí nghiệp KS&XD điện	60.823.889
Công ty CP Thủy điện miền Nam	1.847.517.498
Công ty CP ĐTPT miền Bắc 1	714.125.659

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Sổ dư với bên liên quan (tiếp):**

	<b>Tại 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>
BQLDA Lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.311.739.537
Ban điều hành dự án Thủy điện Tuyên Quang	143.960.000
Điện lực Lai Châu	21.082.215
Điện lực Sơn La	1.137.441.818
BQLDA Thủy điện Sơn La	20.669.841.675
BQLDA Thủy điện 4	6.382.698.975
BQLDA Thủy điện 3	10.009.345.265
BQLDA điện miền Trung	9.127.450.200
Điện lực Hải Phòng	1.193.722.331
Điện lực Thái Nguyên	475.333.808
Điện lực Gia Lai	229.921.227
Điện lực Hà Giang	1.299.140.819
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	9.702.464.449
Điện lực Vĩnh Phúc	115.609.007
Công ty Truyền tải điện 2	205.972.559
Công ty Truyền tải điện 1	13.676.294.344
Điện lực Nghệ An	1.347.884.587
Công ty điện lực 3	19.540.649
BQLDA Nhà máy thủy điện Hoà Bình	1.474.472.526
BQLDA điện Miền bắc	55.567.479.926
Công ty CP ĐT & PT điện Miền trung	505.056.377
Công ty CP Cơ khí điện lực	4.290.409.043
Công ty CP Thủy điện Cửa Đạt	7.120.997.261
BQLDA Điện Nông thôn & Năng lượng tái tạo	781.501.500
Công ty CP Thủy điện Bình Điền	10.201.232
Công ty TNHH một thành viên Điện lực Ninh Bình	223.894.198
Công ty Nhiệt điện Phú Lại	1.333.214.508
BQLDA Thủy điện 7	2.665.844.639
BQLDA Năng lượng nông thôn II-Phú Thọ	21.224.885
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	6.976.231.090
Công ty CP Cơ điện miền Trung	389.360.914
Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	123.980.500
Công ty CP Thủy điện Sê San 4A	257.911.294
Công ty CP phát triển Điện lực VN	16.709.064.101
Công ty CP Thủy điện Hủa Na	275.901.286
Công ty TNHH ĐT & PT điện Gia Lai	1.203.755.843
Công ty CP Thủy điện Bắc Nà	1.891.809.174
BQLDA Phát triển điện lực	300.000.000
BQLDA Nhà máy điện Ninh Bình 2	12.076.473.392
BQLDA Thủy điện Sông Bung 4	1.089.040.173
Công ty CP Thủy điện Gia Lai	443.194.536
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	403.815.092
Công ty Thủy điện Thu Bồn - Đà Nẵng	3.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Số dư với bên liên quan (tiếp):**

	<b>Tại 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>
Công ty CP Thủy điện SaPa	5.556.452.513
Công ty CP Thủy điện sông Ba Hạ	4.750.008.584
Công ty CP Thủy điện Sông Trà	87.822.304
Chi nhánh EVN - BCBĐTĐA điện hạt nhân	45.883.713
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	7.303.180.757
Công ty CP nhiệt điện An Khánh	194.967.605
Công ty CP Nhiệt điện Vũng Áng 2	4.194.505.200
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	4.418.861.589
Công ty CP Thủy điện Sông Miện 5	1.850.300.000
Công ty CP ĐT & PT Điện Nho Quế	13.347.870.115
Công ty CP Thủy điện Bàn Vẽ	669.255.073
<b>Cộng</b>	<b>318.396.514.523</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>	
Điện lực Hà Tây	35.000.000
Điện lực Bắc Kạn	3.042.268
BQLDA Lưới điện - Công ty điện lực 2	10.195.229
BQLDA Lưới điện thành phố Hải Phòng	944.675.876
BQLDA Điện lòng hồ	27.918.000
Điện lực Hà Nam	11.242.690
Điện lực Ninh Bình	41.314.968
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	3.655.123.334
BQLDA Thủy điện 1	8.486.635.858
BQLDA Thủy điện 2	2.064.170.464
Công ty Xây lắp điện 3	1.750.000.000
Điện lực Thanh H+Đ1170á	27.801.000
BQLDA Lưới điện Công ty Điện lực 1	1.489.325.417
Công ty CP Thủy điện miền Nam	1.333.897.210
Công ty CP ĐTPT miền Bắc 1	73.000.000
BQLDA Lưới điện - Điện lực Hà Nội	782.164.562
Điện lực Lai Châu	195.170.793
Điện lực Sơn La	542.013.404
BQLDA Thủy điện Sơn La	14.623.858.284
BQLDA Thủy điện 3	4.111.605.897
BQLDA điện miền Trung	3.396.841.932
Công ty CP Nhiệt điện Bắc Giang	2.704.500.000
Điện lực Hải Phòng	166.048.426
Điện lực Thái Nguyên	89.189.281
Công ty CP Thủy điện Sông Cờn	516.476.000
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	1.512.610.299
BQLDA Thủy điện Hàm Thuận	35.914.000
TT Điều độ HT điện quốc gia	80.000.000
Công ty Truyền tải điện 1	1.530.846.289



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Sổ dư với bên liên quan (tiếp):**

	<b>Tại 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>
Điện lực Nghệ An	276.591.875
BQLDA Nhà máy thủy điện Ninh Bình	6.160.833.868
Công ty điện lực 3	619.967.000
Điện lực Bắc Ninh	836.414.849
Điện lực Hưng Yên	5.405.861
Điện lực Lạng Sơn	74.199.000
Điện lực Quảng Ninh	70.000.000
Điện lực Bắc Giang	350.000.000
BQLDA điện miền Bắc	6.293.459.602
Điện lực Điện Biên	95.000.000
Công ty CP Cơ khí điện lực	2.676.849.500
Công ty CP Cơ điện miền Trung	137.523.095
Công ty CP phát triển Điện lực VN	7.798.940.389
Công ty CP ĐT & PT điện Bắc miền Trung	116.786.900
Công ty CP phát triển điện Đông bắc	100.000.000
BQLDA Phát triển điện lực	300.000.000
BQLDA Nhà máy điện Ninh Bình 2	5.145.071.050
Công ty CP Thủy điện Gia Lai	966.983.379
Công ty Thủy điện Thu Bồn - Đà Nẵng	3.000.000.000
Công ty Thủy điện Hòa Bình	1.474.472.526
Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	5.908.777.102
Công ty CP Tài chính và phát triển năng lượng	1.517.469.000
Công ty CP Nhiệt điện Vũng Áng 2	3.293.505.200
BQLDA Nhiệt điện 2	3.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Miện 5	1.050.300.000
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	17.773.000
Công ty CP Nhiệt điện Vũng Áng II	940.204.000
<b>Cộng</b>	<b>102.467.108.677</b>
	<b>Tại 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>	
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 4	141.066.154
Công ty Tư vấn Xây dựng - Tổng Công Ty TBTV điện	195.217.000
Ban điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	133.664.300
<b>Cộng</b>	<b>469.947.454</b>
	<b>Tại 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>	
Trung tâm nghiên cứu Viễn thông - Tín hiệu - Điện	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000</b>
	<b>Tại 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>
<b>Phải trả nội bộ</b>	
Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.780.571.800
<b>Cộng</b>	<b>9.780.571.800</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KÊ TOÁN**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-DHĐCĐ ngày 27/04/2012, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức năm 2011 và tăng vốn điều lệ với mức cổ tức 15% mệnh giá cổ phiếu.

Ngày 23/07/2012, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo số 673/2012/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu phát hành thêm 3.000.771 cổ phiếu (tương đương 30.007.710.000 đồng) của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1.

**28. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2012 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu đã được kiểm toán, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 là số liệu đã được soát xét.



Nguyễn Tài Sơn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Lê Minh Hà  
Kế toán trưởng